TCVN **T I Ê U C H U Ẩ N Q U Ố C G I A**

TCVN 5698 : 1992

HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN TƯ LIỆU – TỪ VÀ CỤM TỪ TIẾNG NƯỚC NGOÀI VIẾT TẮT DÙNG TRONG MÔ TẢ THƯ MỤC

Information and Documentation – Abreviation of Words in European Languages for Bibliographic Description

HÀ NỘI - 2009

Lời nói đầu

TCVN 5698 : 1992 do Viện Thông tin Khoa học Kỹ thuật Trung ương, (nay là Trung tâm Thông tin Khoa học Công nghệ Quốc gia) biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) ban hành.

Tiêu chuẩn này được chuyển đổi năm 2009 từ Tiêu chuẩn Việt Nam cùng số hiệu thành Tiêu chuẩn Quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 1/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Hoạt động thông tin tư liệu - Từ và cụm từ tiếng nước ngoài viết tắt dùng trong mô tả thư mục

Information and Documentation– Abreviation of Words in European Languages for Bibliographic Description

Tiêu chuẩn này quy định danh mục các từ và cụm từ viết tắt thông dụng dùng trong mô tả thư mục tài liệu được viết bằng tiếng Anh, Pháp, Đức, Tây ban nha, Nga, nguyên tắc viết tắt các từ và cụm từ đó cũng như quy tắc sử dụng chúng.

Tiêu chuẩn này có thể dùng để viết tắt các từ và cụm từ không thuộc lĩnh vực hoạt động thông tin, tư liệu.

Tiêu chuẩn này không dùng để viết tắt tên các cơ quan và tổ chức cũng như nhan đề tài liệu.

1 Nguyên tắc viết từ và cụm từ

1.1 Chỉ ghi chữ cái đầu tiên và kèm theo dấu chấm sau chữ cái đó.

VÍ DỤ :	and	= a.
	page	= p.
	karte	= k.
	ano	= a.
	страница	= с.

1.2 Bỏ phần cuối của từ, giữ lại những chữ cái đầu, âm tiết đầu (ít nhất hai chữ cái đầu) và kết thúc bằng phụ âm, sau đó đặt dấu chấm.

VÍ DỤ :	edition	= ed.
	Francais	= fr.
	Смотри	= см.
	Biliothèque	= bibl.
	Orginal	= orig.
	Рисунок	= рис.

1.3 Bỏ một số chữ cái ở giữa từ giữ lại chữ cái đầu và cuối hoặc âm tiết cuối của từ. Đối với tiếng Nga có gạch ngang ở giữa từ viết tắt.

VÍ DỤ :	doctor	= dr.
	Доктор	= др.
	Министво	= м-во.

1.4 Áp dụng cùng một cách viết tắt cho các trường hợp sau :

1 Đối với các cấu trúc ngữ pháp khác nhau của cùng một từ loại :

VÍ DỤ :	publish	= publ.
	Publishing	= publ.
	Архив	= арх.
	Архива	= арх.
	Broschure	= Brosch.
	Broschuren	= Brosch.

2 Đối với các từ loại khác nhau mà có cùng một gốc từ :

VÍ DỤ :	Rédaction (dtừ)	= réd.
	Rédige (tính động từ)	= réd.

3 Đối với các từ thuộc các ngôn ngữ khác nhau có cùng một gốc và một ý nghĩa :

VÍ DỤ :	publication (Anh, Pháp)	
	publication (Tây Ban Nha)	= publ.
	publikation (Đức)	

1.5 Các từ có cùng gốc nhưng ý nghĩa khác nhau sẽ viết tắt khác nhau

VÍ DỤ :	année	a
	Annéxe	ann

1.6 Bỏ phần cuối của từ ghép, sau đặt dấu chấm

VÍ DỤ :	handbook= handb
	Bunchhandlung= Buchh
	автореферат =автореф

1.7 Bỏ một số chữ cái ở giữa và cuối từ, chỉ giữ lại

Ví DỤ :	Manuskript	= Ms.
	Audiovisual	= av.
	Scientific- research	= sci-res
	Redaktionskolleigium	= Red.- Koll.
	Микрофилъ	= мф
	Научнотехнический	= научнотехн

1.8 Viết tắt từng từ của cụm từ theo nguyên tắc viết tắt từ.

VÍ DỤ:	new series	= N. S
	Printing office	= print.off
	Membre.correspondant	= mem. corr
	Автоматизированная	= АСУ
	Титулъныйлист	= титл

1.9 Đối với các từ và cụm từ thuộc các ngôn ngữ khác nhau có cùng khái niệm sau : " và những người khác ", "vân vân ", " không nơi xuất bản ", " không nhà xuất bản " , " không năm xuất bản ", ngoài cách viết tắt riêng của mỗi ngôn ngữ có thể áp dụng hình thức viết tắt được áp dụng rộng rãi trên thế giới không phụ thuộc vào ngôn ngữ mô tả.

VÍ DỤ :	sans date	= s.a
	no date	= s.a
	und andere	= u.a hoặc et al

2 Quy tắc sử dụng

2.1 Nguyên tắc viết tắt các từ và cụm từ trên dùng để áp dụng trong tất cả các yếu tố mô tả thư mục trừ nhan đề chính và nhan đề song song.

2.2 Cho phép áp dụng nguyên tắc viết tắt trên vào các bài dẫn giải, tóm tắt.

2.3 Không áp dụng cách viết tắt trên nếu làm thay đổi ý nghĩa của chính văn.

3 Danh mục các từ và cụm từ viết tắt

3.1 Danh mục các từ và cụm từ viết tắt đưa ra trong tiêu chuẩn này là những từ và cụm từ thông dụng thường gặp trong mô tả thư mục.

3.2 Danh mục các từ và cụm từ viết tắt được chia làm hai bảng, Bảng : Danh mục các từ và cụm từ tiếng Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha. Bảng 2 : Danh mục các từ và cụm từ tiếng Nga.

3.3 Các từ và cụm từ viết tắt được sắp xếp theo trật tự chữ cái không tính dấu và hình thức ngữ pháp.

3.4 Mã ngôn ngữ quy định như sau :

Tiếng Nga	= N
Tiếng Anh	= A
Tiếng Pháp	= P
Tiếng Đức	= Đ
Tiếng Tây Ban Nha	= T

3.5 Bảng 1 – Danh mục các từ và cụm từ tiếng Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha

Từ và cụm từ 1	Viết tắt 2	Mã ngôn ngữ 3
A		
Abbildung	Abb.	Đ
abbreviation	abbrev.	A
Abdruck	Abdr.	Đ
Abkurzung	Abk.	Đ
abrégé	abr.	P
abreviación	abrev.	T
abréviation	abrév.	P
abridgement	abr.	A
abstract	abstr.	A
academia	acad.	T
académia	acad.	P
academy	acad.	A
adaptación	adapt.	T
adaptation	adapt.	A
addition	add.	A,P
adición	ad.	T
africain	afr.	P
African	Afr.	A
africano	afr.	T
afrikanisch	afterw.	Đ
afterwork	Akad.	A
Akademie	alf.	Đ
alfabético	allem.	T
allemend	allg.	P
allgemein	alph.	Đ
alphabetic(al0	alph.	A
alphabétique	alph.	P
alphabetisch	amend.	Đ
amendment	amér.	A
américain	amer.	P
american	amer.	A
americano	a.	T
and	et al	A
and others	ect.	A
and so on	an.	A
anexo	an.	T
anglais	angl.	P
Anlage	Anl.	Đ
année	a.	P
annexe	ann.	P
annotation	annot.	A,P
Annotation	Annot.	Đ
annuaire	annu.	P
annual	annu.	A
annuel	annu.	P
ano	a.	T
anónimo	anón.	T

Từ và cụm từ	Viết tắt	Mã ngôn ngữ
1	2	3
anonyme	anon.	P
anonymous	anon.	A
anual	anu.	T
anuario	anu.	T
aéndice	ap.	T
appendice	app.	P
appendix	appl.	A
applied	Apr.	Đ
April	Arch.	A
Archiv	arch.	A,Đ
archives	arch.	Đ
archivo	arct.	A,P
arctic	arct.	T
arctique	arkt.	A
arktisch	arr.	P
arranged	arr.	Đ
article	art.	P
articulo	art.	A
Artikel	Art.	A
Asiatic	Asiat.	T
asiático	asiát.	Đ
asiatique	asiat.	A
asiatisch	asiat.	T
associación	asoc.	P
assistant	ass.	Đ
association	assoc.	T
Assoziation	Assoz.	A
audio-visual	av.	A,P
audiovisual	av.	Đ
audio-visuel	av.	A
August	Aug.	T
...ausgabe	....ausg.	P
Ausstellung	Ausst.	A, Đ
Australian	Austral.	Đ
australiano	austral.	Đ
austrálien	austral.	A
australisch	austral.	T
Auszug	Ausz.	P
auteur	aut.	Đ
author	auth.	Đ
autobibliografia	autobibliogr.	T
autobibliographie	autobibliogr.	P
Autobibliographie	autobibliogr.	Đ
autobibliography	autobibliogr.	A
autógrafo	autógr.	T
autograpa	autogr.	A
autographe	autogr.	P
autor	aut.	A
avant-propos	av-prop.	P
avril	avr.	P

Từ và cụm từ 1	Viết tắt 2	Mã ngôn ngữ 3
B		
Band	Bd.	Đ
Bearbeiter	Bearb.	Đ
Bearbeitung	Bearb.	Đ
Beitrag	Beit.	Đ
Bericht	Ber.	Đ
biannual	biannu.	A
bibliografia	bibliogr.	T
bibliographie	bibliogr.	P
Bibliographie	Bibliogr.	Đ
bibliography	bibliogr.	A
biblioteca	bibl.	T
Bibliothek	Bibl.	Đ
bibliothèque	bibl.	P
biografia	biogr.	T
biographie	biogr.	Đ
biography	Biogr.	A
Blatt	Bl.	Đ
book	b.	A, P
brochure	broch.	A, P
...buch	...b.	Đ
Buchhandlung	Buchh.	Đ
buletin	bul.	Đ
bulgare	bulg.	T
Bulgarisch	Bulg.	P
búlgaro	búlg.	Đ
bulletin	bull.	T
		A, P
C		
cahier	cah.	P
capitulo	cap.	T
carte	c.	P
catalog	cat.	A
catálogo	cat.	T
catalogue	cat.	P
centimetre	cm.	A
centimètre	cm.	P
central	centr.	A, T, P
chapitre	chap.	P
chapiter	chap.	A
Chinese	Chin.	A
chinois	chin.	P
cientifico	ci.	T
coautor	coat.	P
colección	coaut.	T
collaborateur	col.	T
collaboration	collab.	P
collection	collab.	A
colloque	coll.	A, P

Từ và cụm từ	Viết tắt	Mã ngôn ngữ
1	2	3
colonne	coll.	A, P
column	col.	P
columna	col.	A
comentario	col.	T
comisión	coment.	T
comité	comis.	T
commentaire	com.	T, P
commentary	comment.	P
commentatuer	comment.	A
commentator	comment.	P
commission	commiss.	A
committee	comm.	A, P
compagnie	co	A
compania	co	P
company	co	T
compilación	comp.	A
compilation	comp.	T
compiled	comp.	A, P
compiler	comp.	A
complet	compl.	A
complete	compl.	P
completo	compl.	A
composición	comp.	T
composition	comp.	T
conference	conf.	A, P
conférence	conf.	A
conferencia	conf.	P
congrés	congr.	T
congreso	congr.	P
consulting editor	cons. ed	T
contenido	cont.	A
contents	cont.	T
contenu	cont.	A
continuación	contin.	P
continuation	contin	T
cooperación	coop.	A, P
cooperation	coop.	T
coopération	coop.	A
copyright	cop.	P
corporación	corp.	A
corporation	corp.	T
corrección	corr.	A, P
correction	corr.	T
correspondant	corresp.	A, P
correspondent	corresp.	P
corresponding member	corr.mem.	A
corresponsal	corresp.	A
cover	cov.	T
critical	crit.	A
critico	crit.	A

Từ và cụm từ	Viết tắt	Mã ngôn ngữ
1	2	3
critique	crit.	T
cuaderno	cuad.	P
		T
	D	
December	Dec.	A
décember	déc.	P
departamento	dep.	T
département	dép.	P
department	dep.	A
dessin	dess.	P
deutsch	dt.	Đ
Dezember	Dez.	Đ
Diafilm	Df.	T
diagram	diagr.	A
diagrama	diagr.	T
Diagramm	Diagr.	Đ
diagramme	diagr.	P
Diapositiv	Diapos.	Đ
diapositiva	diapos.	T
diapositive	diapos.	A, P
dibujo	dib.	T
diccionario	dicc.	T
dictionary	dict.	A
dictionaire	dict.	P
directeur	dir.	P
difector	dir.	A
disertación	dis.	T
Dissertation	Diss.	Đ
dissertation inaugurale	diss.inaug.	P
district	distr.	A, P
distrito	distr	T
division	div.	A, P
docteur	dr.	P
doctor	dr.	A, P
document	doc.	T
document	doc.	Đ
documento	Dr.	Đ
Doktor	Dok.	A
Dokument	draw.	Đ
drawing	Druck.	
Druckerei		
	E	
edictión	ed.	T
éditeur	éd.	P
edition	Ed.	A
édition	éd.	P
editor	ed.	A
editorial	ed.	T

Từ và cụm từ	Viết tắt	Mã ngôn ngữ
1	2	3
Einleitung	Einl.	Đ
einschliesslich	einschl.	Đ
elaboración	elab.	T
enciclopedia	encicl.	T
encyclop (a) edia	encycl.	A
engineer	eng.	A
englisch	engl.	Đ
English	Engl.	A
espagnol	esp.	P
espanol	esp.	T
especial	espec.	T
et autré	et al.	P
et cetera	ect.	P
European	Europ.	A
européen	europ.	P
europeo	europ.	T
excerpt	exc.	A
exemplaire	ex.	P
Exempar	Ex	Đ
exemplar	ex.	A
exhibition	exhib.	A
explanation	expl.	A
explicación	expl.	T
explication	expl.	A, P
exposición	expos.	T
exposition	expos.	A, P
extracción	extr.	T
extract	extr.	A
extracto	extr.	T
extrait	extr.	P
F		
facsimile	facs.	A
fácsimile	facs.	T
facultad	fac.	T
faculté	fac.	P
faculty	fac.	A
Faksimile	Faks.	Đ
Fakultat	Fak.	Đ
fasciele	fasc.	A
fascicule	fasc.	P
fasciculo	fasc.	T
febrere	febr.	T
Februar	Febr.	Đ
February	Febr.	A
feuille	f.	P
feuille de titre	f. de tit.	P
feuille de titre général	f. de tit.gén.	P
février	févr.	P
Figur	Fig.	Đ

Từ và cụm từ	Viết tắt	Mã ngôn ngữ
1	2	3
figura	fig.	T
figure	fig.	A, P
filmografia	filmogr.	T
filmographie	filmogr.	P
filmography	filmogr.	A
folleto	foll.	T
fondation	fond.	P
forework	fower.	A
Fortsetzung	Forts.	Đ
fotografia	fot.	T
foundation	found.	A
Fragment	Fragm.	Đ
fragment	fragm.	A, P
fragmento	fragm.	T
francais	fr.	P
francés	fr.	T
frontispice	front.	P
frontispicio	front.	T
frontispiece	front.	A
Frontispiz	Front.	Đ
fundación	fund.	T
G		
gaceta	gac.	T
Geleitwort	Geleitw.	Đ
general editor	gen. ed.	A
gouvernement	gouv.	P
government	gov.	A
government printing	gov. print.	A
handbook	handb.	A
Handbuch	Handb.	Đ
Handschrift(en)	Hs.	Đ
hebdomadaire	hebd.	P
hebdomadario	hebd.	T
Herausgeber	Hrsg.	Đ
hoja	h.	T
hongrois	hongr.	P
honorary editor	hon. Ed.	A
Hungarian	Hung.	A
Húnggaro	húng.	T
I		
Illustration	Ill.	Đ
illustration	ill.	A, P
illustración	il.	T
imperial	imp.	A, T
impérial	imp.	P
imprenta	impr.	T
impresión	impr.	T
impression	impr.	A, P

Từ và cụm từ	Viết tắt	Mã ngôn ngữ
1	2	3
imprimé	impr.	P
imprimerie	impr.	P
imprimery	impr.	A
imprint	impr.	A
inaugural dissertation	inaug.diss.	A
Inaugural dissertation	Inaug.-Diss.	Đ
including	incl.	A
inclusive	incl.	T
inclusivament	incl.	P
index	ind.	A
indece	ind.	T
información	inform.	T
información referativa	inform. ref.	T
information	inform.	A, P
information analytique	inform. anal	P
Information	Inform.	Đ
informe	inf.	T
ingénieur	ing.	P
Institut	Inst.	Đ
institut	inst.	P
institute	inst.	A
instituto	inst.	T
international	intern.	Đ, P
introducion	introd.	T
introduction	introd.	A, P
J		
Januar	Jan.	Đ
January	Jan.	A
janvier	jan.	P
Japanese	Jap.	A
japonaise	jap.	P
japonés	jap.	T
journal	j.	A, P
K		
Kapitel	Kap.	Đ
Karte	K.	Đ
Katalog	Kat.	Đ
Kolonne	Kol.	Đ
Komítee	Kom.	Đ
Kommentar	Komment.	Đ
Kommentator	Komment.	Đ
Kommission	Kommiss.	Đ
Kompanie	Ko.	Đ
komplett	kompl.	Đ
kompilation	komp.	Đ
kommilieren	komp.	Đ
Konferenz	Konf.	Đ
Kongreb	kongr.	Đ

Từ và cụm từ 1	Viết tắt 2	Mã ngôn ngữ 3
L		
laboratoire	lab.	P
laboratorio	lab.	T
Laboratorium	Lab.	Đ
laboratory	lab.	A
language	lang.	A
leaf	l.	A
librairie	libr.	P
library	libr.	A
libreria	lib.	T
libro	lib.	T
Lieferung	Lfg.	Đ
liminaire	lim.	P
limited	ltđ.	A
Literatur	Lit.	Đ
literatura	lit.	T
literature	lit.	A
Lithographie	Lithogr.	Đ
lithographie	lithogr.	P
lithography	lithogr.	A
litografia	litogr.	T
littérature	litt	P
livraison	livr.	P
livre	liv.	P
M		
magazine	mag.	A, P
manual	man.	A, T
manuel	man.	P
manuscript	ms.	A
manuscrit	ms.	P
manuscrito	ms.	T
Manuskript	Ms.	Đ
map	m.	A
mapa	m.	T
March	Mar.	A
meeting	meet.	A
membre correspondant	mem.corr.	P
microcard	mc.	A
microcart	mc.	P
microcopia	mcop.	T
microcopie	mcop.	P
microcopy	mcop.	A
microfiche	mfiche.	A
microfilm	mf.	A
microphotocopie	mphotocop.	P
microphotocory	mphotocop.	A
miembro correspondient	miem.corr.	T
Mikrokarte	Mk.	Đ

Từ và cụm từ	Viết tắt	Mã ngôn ngữ
1	2	3
ministère	min.	P
ministerio	min.	T
Ministerium	Min.	Đ
ministry	min.	A
miscelaneo	misc.	T
miscellaneous	misc.	A
Mitarbeiter	Mitarb.	Đ
Mitverfasser	Mitverf.	Đ
midificado	mod.	T
modifié	mod.	P
modified	mod.	A
modifiziert	mod.	Đ
monograph	monogr.	A
monographie	monogr.	P
Monographie	Monogr.	Đ
N		
Nachwort	Nachw.	Đ
national	nat.	A, P
néerlandais	néerl.	P
neerlandésy	neerl.	T
Netherlandish	Netherl.	A
Neuausgabe	Neuausg.	Đ
neue Serie	n.S.	Đ
new series	n. S.	A
newspaper	newsp.	A
no date	s.a.	A
no place	s.l.	A
nomogram	nomogr.	A
nomograma	nomogr.	T
Nomogramm	Nomogr.	Đ
nomogramme	nomogr.	P
notice	not.	A, P
nouvelle édition	nouv. éd	P
nouvelle série	N.S.	P
November	Nov.	A, Đ
november	nov.	P
noviembre	nov.	T
number	nr.	A
numero	nr.	P
Nummer	Nr.	Đ
O		
observavión	observ.	T
observation	observ.	A, P
October	Oct.	A
octobre	oct.	P
octubre	oct.	T
ohne Jahr	s.a.,o. J.	Đ
ohne Ortsangabe	s.l., o.O.	Đ

Từ và cụm từ	Viết tắt	Mã ngôn ngữ
1	2	3
Oktober	Okt.	Đ
Original	Orig.	Đ
orignal	orig.	T, P, A
P		
page	p.	A, P
pagina	p.	T
paginación variada	pag. Var.	T
pagination sesparée	pag. Var.	P
pamphlet	pamph.	A, P, Đ
paraleno	paral.	T
parallel	parall.	A
parallèle	parall.	P
part	pt.	A
parte	pt.	T
partie	pt.	P
photocopie	phocop.phot.	P
Photographie	Phot.	Đ
photographie	phot.	P
photography	phot.	A
Photokpie	Photokop.pict.	Đ
picture	pict.	A
Polish	Pol.	A
polnisch	poln.	Đ
polonais	pol.	P
portada	port.	T
portrait	portr.	A, P
Portrat	Portr.	Đ
postface	postf.	P
preface	pref.	A
préface	pref.	P
prefacio	pref.	T
préliminaire	prélim.	P
preliminar	prelim.	T
preliminary	prelim.	A
preparación	prep.	T
prepation	prep.	A
préparation	prép.	P
Preprint	Prepr.	Đ
preprint	prepr.	A
présentation	prés.	P
printed	print.	A
printing office	print. off.	A
proceedings	proc.	A
profesor	prof.	T
professeur	prof.	P
professor	prof.	A
program	progr.	A
programa	progr.	T
programme	progr.	P

Từ và cụm từ	Viết tắt	Mã ngôn ngữ
1	2	3
prospecto	prosp.	T
prospectus	Prosp.	P
Prospekt	Prosp.	Đ
Pseudonym	pseud.	Đ
pseudonym	pseud.	A
pseudonyme	pseud.	P
public	publ.	A, P
publicación	publ.	T
publication	publ.	A, P
Publikation	Publ.	Đ
publisher	publ.	A
publishing	publ.	A
R		
rapport	rapp.	P
recherches scientifiques	rech.sci.	P
record	rec.	A
recueil	rec.	P
redacción	red.	T
redacción general	red.gen.	T
rédacteur	réd.	P
rédacteur responsable	réd. resp.	P
rédaction	réd.	P
rédaction générale	réd. gén.	P
radactor	red.	A, T
redactor responsable	red. resp.	T
Redakteur	Red.	Đ
Redaktion	Red.	Đ
Redaktionskollegium	Red.-Koll.	Đ
rédigé	réd.	P
réédition	rééd.	P
Referat	Ref.	Đ
reference	ref.	A
référence	réf.	P
referencia	ref.	T
region	reg.	A
región	reg.	T
région	rég.	P
Register	Reg.	Đ
register	reg.	A
registre	reg.	P
registro	reg.	T
Reihe	R.	Đ
reimpresión	reimpr.	T
réimpression	réimpr.	P
report	rep.	A
reprint	repr.	A
reproduccón	reprod.	T
reproduction	reprod.	A, P
Reproduktion	Reprod.	Đ

Từ và cụm từ	Viết tắt	Mã ngôn ngữ
1	2	3
reprogafia	reprogr.	T
Reprographie	Reprogr.	Đ
reprographie	reprogr.	P
reprography	reprogr.	A
republic	rep.	A
república	rep.	T
république	rep.	P
responsable	resp.	T, P
responsible	resp.	A
résumé	rés.	P
Resumée	Res.	Đ
resumen	res.	T
review	res.	A
revised	rev.	A
revision	rev.	P
revisión	rev.	T
revista	rev.	T
revista referativa	rev.	T
revue	rev. ref.	P
rubricador	rev.	T
rubricator	rubr.	A
Russian	Russ.	A
russisch	russ.	Đ
S		
Sammlung	Samml.	Đ
sans date	s.a.	P
sanslieu	s.l.	P
scientific	sci.	A
scientific - research	sci.-res.	A
scientifique	sci.	P
section	sect.	A, P
Sektion	Sekt.	Đ
selected	sel.	A
September	Sept.	A, Đ
septembre	sept.	P
septiembre	sept.	T
Serie	Ser.	Đ
serie	ser.	T
série	sér.	P
series	ser.	A
servio	serv.	T
sesión	ses.	T
session	sess	A, P
sheet	Sh.	A
siècle	s.	P
sin fecha	s.a.	T
sin lugar	s.l.	T
Sitzungsbericht	Sitzungsb.	Đ
société	soc.	P

Từ và cụm từ	Viết tắt	Mã ngôn ngữ
1	2	3
society	soc.	A
sommaire	somm.	P
spanisch	span.	Đ
Spanish	Span.	A
special	spec.	A
spécial	spéc.	P
stenogram	stenogr.	A
sténogramme	sténogr.	P
stéréotype	stér.	P
streotyped	ster.	A
sumario	sum.	T
summary	summ.	A
sublemento	supl.	T
Supplement	Suppl.	Đ
supplement	suppl.	A
supplément	Swed.	P
Swedish	Symp.	A
Symposium	symp.	Đ
symposium		A, P
T		
Tabelle	Tab.	Đ
tabla	tab.	T
table	tab.	A, P
Teil	T.	Đ
tesauro	tes.	T
thesaurus	thes.	A, Đ
thésaurus	thés.	P
Titelblatt	Titelbl.	Đ
title page	tit. P.	A
tome	t.	A, P
tomo	t.	T
trabajos	trab.	T
truducción	trad.	T
traducteur	trad.	P
traduction	trad.	P
traductor	trad.	T
transactions	trans.	A, P
transcripción	transcr.	T
transcription	transcr.	A, P
translation	transl.	A, P
translator	transl.	A
transliteración	translit.	T
transliteration	translit.	A
translitération	translit.	P
travaux	trav.	P
typographie	typ.	P
typography	typ.	A
U		

Từ và cụm từ	Viết tắt	Mã ngôn ngữ
1	2	3
Uberarbeitet	Uberarb.	Đ
Ubersetzer	Ubers.	Đ
Ubersetzung	Ubers.	Đ
und	u.	Đ
und andere	et al., u.a.	Đ
und so weiter	ect., u. s.w.	Đ
universidad	univ.	T
universitat	Univ.	Đ
université	univ.	P
university	univ.	A
V		
Verfasser	Verf.	Đ
Verlag	Verl.	Đ
videofonogramma	videofonogr.	T
vidéogramme	vidéogr.	P
videophonogram	videophonogr.	A
vi déophonogramme	vi dé ophonogr.	P
vietnamien	vietn.	P
vietnamita	vietn.	T
volume	vol.	A, P
volumen	Vol.	T
Vortag	Vortr.	Đ
Vorwort	Vorw.	Đ
W		
Wissenschaft	Wiss.	Đ
Y		
Y otros	Et al., y. o.	T
Year	Y	A
Yearbook	Yb.	A
Z		
Zeichnung	Zeichn.	Đ
Zeitschrift	Zeitschr.	Đ
Zeitung	Ztg.	Đ

3.6 Bảng 1. Danh mục các từ và cụm từ tiếng Nga

Từ và cụm từ 1	Viết tắt 2
А	
август	авг.
австралийский	австрал.
автобиографии	автобиогр.
автоматизированная система управления	АСУ
автор	авт.
автореферат	автореф.
авторское свидетельство	авто.свид.
академик	акад.
академия	акад.
алфавитный	алф.
английский	англ.
аннотация	аннот.
аннотирование	аннотир.
аннотированный	аннотир.
апрель	апр.
архив	арх.
архивный	арх.
ассоциация	ассоц.
Б	
без года	б.г.
без издатеьства	б.и.
без места	б.м.
без цены	б.ц.
библиография	библиогр.
библиотека	б-ка.
библиотечка	б-чка.
библиотечный	библ.
биография	биогр.
брошюра	брош.
бумажный	бум.
бюллетень	бюлл.
В	
в книге	в кн.
введение	введ.
ведомственный	вед.
век (века)	в. (вв.)
вестник	вестн.
вкладной лист	вклад.л.
вспомагательный	вспом.
выпуск	вып.
выпускные данные	вып. дан.
выставка	выстав.
выставочный	выстав.
высшее техническое учебное заведение	втуз.
высшее учебное заведение	вуз.
высший	высш.
выходные данные	вых.дан.
вьетнамский	вьет.

Từ và cụm từ 1	Viết tắt 2
Г	
германский	герм.
глава	гл.
главный	гл.
год (годы)	г.(гг.)
голландский	гол
город	г.
государственный	гос.
грамнластинка	грн.
график	граф.
грамфичсский	граф.
Д	
двухмесячный	двухмес.
декабрь	дек.
диаграмма	диагр
директор	дир.
диссертация	дис.
добавление	доб.
доклад	докл.
доктор	др.
документ	док.
дополненный	доп.
дополнительный	доп.
доцент	доц.
другие	дг.
Е	
европейский	европ.
ежегодник	ежегод.
ежегодный	ежегод.
ежедневный	ежедн.
ежемесячный	ежемес.
еженедельный	еженед.
Ж	
журнал	ж.
З	
заведуюший	зав.
заглавие	загл.
заместатель	зам.
записки	зан.
зарегистрырованный	зарегистр.
зарубежньий	зарубеж.
заседание	засед.
заявка	зав.
И	
и другие	и др.
и так далее	и т. д.
и тому подобное	и т. п.
избранные	избр.
известия	изв.
известный	изв.
издание	изд.
издатель	изд.
издательский	изд.
издательство	изд-во

Từ và cụm từ	Viết tắt
1	2
изменение	изм.
измененный	изм.
изобретатель	изобрет.
изобретательный	изобрет.
изобретение	изобрет.
иллюстрация	илл.
имени	им.
индекс	инд.
инженер	инж.
инженерный	инж.
институт	ин-т
инструктивный	инструкт.
информатика	информат.
интернациональный	интерн.
информационно-поисковая система	ИПС
информационно-поисковой язык	ИПЯ
информационный	инф.
испанский	исп.
исправление	испр.
исследование	исслед.
исследовательский	исслеа.
итальянсий	итал.
К	
кандидат.	канд.
карта	к.
картина	карт.
картограмма	картогр.
картография	картогр.
карточка	карт.
каталог	кат.
кафедра	каф.
квартал	кв.
китайский	кит.
классификация	классиф.
книга	кн.
книжное издательство	кн.изд-во.
количество	кол-во.
коллекция	кол.
комиссия	комис.
комитет	ком.
комментарий	коммент.
комментатор	коммент.
конгресс	конгр.
конфереция	конф.
копейка	к.
копия	коп.
корреспондент	кор.
Л	
латинский	лат.
лингвистика	лингв.
лингвистический	лингв.
лист	л.
литература	лит.

Từ và cụm từ	Viết tắt
1	2
литературный	лит.
междуведомственный	междувед.
межвузовский	межвуз.
международный	междунар.
межотраслевой	межотрасл.
межреспубликанский	межресп.
месяц	м-ц.
месячный	мес.
методика	метод.
методический	метод.
методолгия	методол.
методологический	методол.
микрофильм	мф.
министерство	м-во.
монография	моногр.
Н	
надзаголовок	надзаг.
название	назв.
например	напр.
научно-исследовательский	н-и. (науч-метод.).
научно-методический	науч-метод.
научно-популярной	науч.-попул.
научно-технический	науч-техн. (н.-т.).
научный	науч.
национальный	нац.
немецкий	нем.
номер	
ноябрь	нояб.
О	
областной	обл.
область	обл.
обложка	обл.
обработка	обраб.
общая редакция	общ.ред.
общее руководство	общ.рук.
общество	о-во.
общий	общ.
обязательний	обяз.
оглавление	огл.
октябрь	окт.
опублковал	опубл.
опубликование	опубл.
опубликованний	опубл.
организация	орг.
оригинал	ориг.
оригинальний	ориг.
основатель	осн.
основной	осн.
ответственныий рекактор	отв.ред.
отдел	отд.
отделение	отд-ние.
ответственный	отв.
отчественный	отеч.

Từ và cụm từ	Viết tắt
1	2
отпечатанный	отпеч.
отпечатано	отпеч.
П	
патент	пат.
патентный	пат.
перевод	пер.
переводчик	пер.
переиздание	переизд.
перепечатка	перепеч.
переплет	пер.
перерабатывающий	перераб.
переработка	перераб.
перфоката	перфок.
перефолента	перфол.
печатный	печ.
под общей редакцией	под общ.ред.
под общим руководством	под общ.рук.
под заголовок	под заг.
полное собрание сочинение	полн.собр.соч.
польский	пол.
популярный	попул.
портрет	портр.
пояснение	поясн.
поясненный	поясн.
предисловие	предисл.
предметный	предм.
приложение	прил.
примечание	примеч.
продолжение	продолж.
профессор	проф.
профессиональный	проф.
публикация	публ.
публичный	публ.
Р	
раздел	разд.
разработка	разраб.
район	р-н
редактор	ред.
редакционая	ред.
редакция	ред.
резюме	рез.
рекламный	рекл.
рекомендательный	рек.
рекомендация	рек.
рекомендованный	рек.
республика	респ.
республиканский	респ.
ретроспективный	ретросп.
реферат	реф.
реферативный	реф.
реферат статьи	реф.ст.
реферативный журнал	рж.
референт	реф.
рецензия	рец.
рецензия на статью	рец.на ст.

Từ và cụm từ	Viết tắt
1	2
рисунок	рис.
рукописный	рукол.
рубль	р.
рубрика	руб.
рубрикатор	руб.
русский	рус.
С	
с картами	с карт.
с нотами	с нот.
сборник	сб.
свыше	св.
сектор	сект.
секция	секц.
сентябрь	сент.
серия	сер.
сессия	сес.
симпозиум	симпоз.
систематический	сист.
следующий	след.
смотри	см.
со схемами	со схем.
соавтор	соавт.
собрание	собр.
собрание сочинений	собр.соч.
совещание	совещ.
содержание	содерж.
сокращение	сокр.
сокращенный	сокр.
сообщение	сообщ.
соответсвующий	соотв.
составил	сост.
составитель	сост.
составление	сост.
сотрудник	сотр.
сочинение	соч.
специальность	спец.
спецификация	специф.
справочно-информационный фонд	СИФ
справочник	справ.
справочный	справ.
статья	ст.
столбец	стб.
странциа	с.
схема	схем.
схематический	схем.
Т	
таблица	табл.
тезисы	тез.
теоретический	теорет.
техник	техн.
техника	техн.
технический	техн.
технико-теоретический	техн-теорет.
технико-зкономический	техн-зкон.

Từ và cụm từ	Viết tắt
1	2
технолог	технол.
технологический	технол.
тираж	тир.
титульный лист	тит.л.
том	т.
труды	тр.
У	
указатель	указ.
университет	ун-т.
университетский	унив.
управление	упр.
утверждение	утв.
учебник	учеб.
учебный	учеб.
Ф	
факультет	фак-т.
февраль	февр.
фотограф	фот.
фотографический	фот.
фотография	фот.
фотокопия	фотокоп.
фрагмент	фрагм.
французский	фр.
Ч	
часть	ч.
чертеж	черт.
Ц	
цена	ц.
Э	
экземпляр	экз.
энциклопедический	энцикл.
энциклопедия	энцикл.
Я	
январь	янв.
японский	яп.